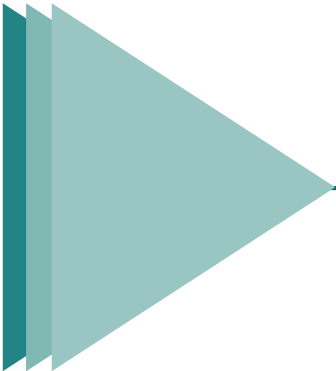




性別平等教育法

Luật Giáo dục Bình đẳng Giới
Gender Equality Education Act

法規目的與背景

Mục đích và bối cảnh pháp lý

Purpose and Background of the Act

《性別平等教育法》旨在保障學生在校園中免受性別歧視、性騷擾與不平等待遇，並促進多元性別尊重與友善學習環境。外籍學生初來台灣，應了解自身權益與校園安全資源。

“Luật Giáo dục Bình đẳng Giới” nhằm bảo vệ sinh viên khỏi phân biệt đối xử giới tính, quấy rối tình dục và đối xử bất bình đẳng trong môi trường học đường, đồng thời thúc đẩy sự tôn trọng đa dạng giới tính và xây dựng môi trường học tập thân thiện. Sinh viên nước ngoài mới đến Đài Loan cần hiểu rõ quyền lợi và nguồn hỗ trợ an toàn trong khuôn viên trường.

The Gender Equality Education Act aims to protect students from gender discrimination, sexual harassment, and unequal treatment on campus, while promoting respect for gender diversity and a safe, inclusive, and friendly learning environment. International students who are new to Taiwan should understand their rights and the campus safety resources available to them.

常見規定與情境

Quy định thường gặp và tình huống thực tế

Common Regulations and Situations

依據 《性騷擾防治法》 定義 如下

Theo quy định của Luật phòng chống quấy rối tình dục, hành vi này được định nghĩa như sau

According to the definition under the Sexual Harassment Prevention Act:

指對他人實施違反其意願而與性或性別有關之行為 且未達性侵害之 程度者

Chỉ hành vi liên quan đến tình dục hoặc giới tính thực hiện đối với người khác, trái với ý muốn của họ nhưng chưa đến mức xâm hại tình dục.

Refers to conduct related to sex or gender that is carried out against another person's will and does not reach the level of sexual assault.

以該他人順服或拒絕該行為 作為其獲得 、 喪失或減 損與工作 、 教育 、 訓練 、 服務 、 計畫 、 活動有關權益之條件 。

Lấy việc người đó phục tùng hoặc từ chối hành vi nêu trên làm điều kiện để quyết định việc họ được hưởng, bị mất đi hoặc bị ảnh hưởng đến các quyền lợi liên quan đến công việc, giáo dục, đào tạo, dịch vụ, chương trình hoặc hoạt động.

Using a person's submission to or rejection of such conduct as a condition for gaining, losing, or reducing rights and benefits related to employment, education, training, services, programs, or activities.

以展示或播送文字 、 圖畫 、 聲音 、 影像或其他物品之方式 或以歧視 、 侮辱之言行 或以他法 而有損害他人人格尊嚴 或造成使人心生畏怖 、 感受敵意或冒犯之情境 或不當影響其工作 、 教育 、 訓練 、 服務 、 計畫 、 活動或正常生活之進行 。

Bằng cách hiển thị, phát sóng văn bản, hình ảnh, âm thanh, video hoặc các vật phẩm khác; Hoặc bằng những lời nói, hành vi mang tính phân biệt đối xử, xúc phạm; hoặc bằng các phương thức khác làm tổn hại đến nhân phẩm của người khác, tạo ra một tình huống khiến mọi người cảm thấy bị đe dọa, thù địch hoặc xúc phạm, hoặc ảnh hưởng không tốt đến công việc, giáo dục, đào tạo, dịch vụ, chương trình, hoạt động hoặc cuộc sống sinh hoạt bình thường của họ

Displaying or broadcasting words, images, sounds, videos, or other materials; making discriminatory or insulting remarks or engaging in such conduct; or using other means that harm another person's dignity, create an intimidating, hostile, or offensive environment, or improperly interfere with their work, education, training, services, programs, activities, or normal daily life.

常見規定與情境

Quy định thường gặp và tình huống thực tế
Common Regulations and Situations

尊重他人 檢視自己對性別的刻板印象 建立平等的性別觀念。

Tôn trọng người khác, tự xem xét lại định kiến giới tính của riêng bạn và hình thành nhận thức bình đẳng về giới.

Respect Others: Examine your own gender stereotypes and develop an equal and respectful understanding of gender.

當不確定自己的言行是否為對方所歡迎時 寧可先不要說或不要做。

Khi bạn không chắc chắn liệu lời nói hay hành động của mình có được đối phương hoan nghênh hay không, tốt hơn hết là bạn không nên nói hoặc làm điều đó.

When you are unsure whether your words or actions are welcomed by the other person, it is better to refrain from saying or doing anything.

尊重他人身體自主權。

Tôn trọng quyền tự chủ về thể xác của người khác.

Respect Others' Bodily Autonomy.

避免 以輕薄的言行舉止調侃別人。

Tránh trêu chọc hay cợt nhả người khác bằng những lời nói hoặc hành vi thiếu nghiêm túc gây ảnh hưởng người khác

Avoid making inappropriate jokes or teasing others through offensive words or behavior.

常見規定與情境

Quy định thường gặp và tình huống thực tế

Common Regulations and Situations

避免 做出與性有關的騷擾行為 如傳播情色信件 。

Tránh thực hiện các hành vi liên quan đến quấy rối tình dục, chẳng hạn như chia sẻ/ phát tán các tin nhắn, thư từ có nội dung khiêu dâm/ đồi trụy.

Avoid engaging in sexually related harassment, such as sending or distributing sexually explicit messages or materials.

不要 將對方的「友善」誤解為「性趣」。

Không được hiểu nhầm về “sự thân thiện” của người khác thành sự hứng thú tình dục.

Do not mistake another person’s “friendliness” for “sexual interest.”

不要 利用對方的「仰慕」遂行性騷擾行為。

Không được lợi dụng sự “ngưỡng mộ” của người khác, để thực hiện hành vi quấy rối tình dục.

Do not take advantage of another person’s “admiration” to engage in sexual harassment.

違規後果

Hậu quả của hành vi vi phạm

Consequences of Violations

校園性騷擾或歧視事件將由性平會調查，違者可能遭記過、退學或法律處分。

Các vụ việc liên quan đến hành vi quấy rối hoặc phân biệt đối xử giới tính trong trường sẽ bị Ủy ban Bình đẳng Giới điều tra, người vi phạm có thể bị kỷ luật, buộc thôi học hoặc xử lý theo quy định pháp luật.

Campus sexual harassment or discrimination cases will be investigated by the Gender Equality Education Committee. Violators may be subject to disciplinary action, expulsion, or legal penalties.

學校若未依規定處理申訴，將受教育部行政監督。

Nếu nhà trường không xử lý đơn khiếu nại theo đúng quy định, sẽ chịu sự giám sát hành chính từ Bộ Giáo dục.

If the university fails to handle complaints in accordance with the regulations, it will be subject to administrative oversight by the Ministry of Education.

生活建議

Lời khuyên trong sinh hoạt

Living Tips

主動參加性別平等教育課程，了解多元性別與防治知識。

Chủ động tham gia các khóa học về bình đẳng giới để nâng cao hiểu biết về đa dạng giới tính và các kiến thức về phòng chống quấy rối.

Actively participate in gender equality education courses to learn about gender diversity and prevention measures.

若遭遇性騷擾或歧視，應立即向學校申訴或尋求協助。

Nếu bị quấy rối hoặc phân biệt đối xử, cần lập tức nộp đơn khiếu nại ngay cho trường hoặc tìm sự hỗ trợ.

If you experience sexual harassment or discrimination, you should immediately file a complaint with the university or seek assistance.

尊重他人性別認同與文化背景，建立友善互動。

Tôn trọng bản dạng giới và nền tảng văn hóa của người khác để xây dựng môi trường giao tiếp thân thiện.

Respect others' gender identities and cultural backgrounds, and foster friendly interactions.

遇到性騷擾應尋求誰的協助

Nên tìm kiếm sự hỗ trợ/giúp đỡ từ ai khi bị quấy rối tình dục?

Who to Contact for Assistance in Cases of Sexual Harassment?

學校 可告知學校師長或是立即向校安中心反映。

Trong phạm vi trường học, bạn có thể thông báo cho giáo viên, cán bộ của trường hoặc báo cáo với trung tâm an toàn của trường ngay lập tức.

School: You may inform a teacher or other school staff member, or immediately report the matter to the Campus Security Center.

本校校安中心電話

Số điện thoại của trung tâm an toàn của trường 06-5977995

Campus Security Center Hotline: 06-5977995

◎ 學校會提供晤談或情緒支持。

Nhà trường sẽ cung cấp các buổi tư vấn tâm lý hoặc hỗ trợ về mặt tinh thần.

The university will provide counseling sessions and emotional support.

◎ 在申訴過程中 會協助學生了解整個申訴的處理方式。

Trong quá trình khiếu nại, sinh viên sẽ được hỗ trợ để nắm rõ toàn bộ quy trình xử lý đơn.

During the complaint process, the university will assist students in understanding the procedures for handling their complaints.

◎ 在調查過程中 對於相關學生的資料都會於予 保密。

Trong quá trình điều tra, mọi thông tin của các sinh viên liên quan sẽ được giữ bảo mật hoàn toàn.

During the investigation, all information concerning the students involved will be kept confidential.



本學期宣導主軸： 拒絕短影音風險

別被演算法牽著走

Từ chối rủi ro từ video ngắn, đừng để thuật toán điều khiển bạn

- ✓ 思辨 **Tư duy phản biện**
- ✓ 查證 **Kiểm chứng thông tin**
- ✓ 要求助 **Tìm kiếm sự hỗ trợ**

**校園網安提醒：禁止於公務設備使用
TikTok、小紅書等高風險軟體。**

Nhắc nhở an ninh mạng trong trường: Cấm sử dụng TikTok, Xiaohongshu và các ứng dụng có rủi ro cao trên thiết bị công vụ





道路交通安全規則

Quy tắc an toàn giao thông đường bộ
Road Traffic Safety Regulations



降低事故風險 **Giảm thiểu nguy cơ tai nạn**



結伴出遊
(Group Travel)

**Đi cùng bạn bè
sẽ an toàn hơn**

結伴出遊更安全



安全裝備
(Equipment)

**Trang bị đầy đủ thiết
bị an toàn (mũ bảo
hiểm)**

配戴合格安全裝備 (如安全帽)



守法觀念
(Compliance)

**Tuân thủ luật giao
thông, không lái xe
khi chưa có bằng**

遵守交通規則，不無照駕駛

提醒：隨時注意車前狀況，防禦性駕駛是最好的護身符。

啟用 Windows

Lưu ý: Luôn quan sát tình hình giao thông và lái xe phòng thủ

生存紅線：機車騎士的絕對合法解剖圖



實體合法駕照

騎機車是大學生日常，
但無照駕駛等同犯罪。



必須配戴安全帽

無例外，攸關生命與重罰。



酒精濃度 = 0

台灣對酒後駕車極度零容忍。
無論是機車或自行車，酒駕
皆屬嚴重違法行為。



宿舍生活規範

Nội Quy Ký Túc Xá

門禁時間

Giờ Ra Vào

進出請隨手關門，隨身攜帶門卡及鑰匙。每天 **21:30–22:00** 為晚點名時間，請準時回宿。

Luôn đóng cửa sau khi ra vào. Mang theo thẻ cửa và chìa khóa bên người.

Điểm danh buổi tối: 21:30 – 22:00 mỗi ngày.

禁止異性入房

Cấm Khách Khác Giới

嚴禁帶異性進入宿舍，亦不得留非本棟住宿生過夜。
Nghiêm cấm đưa người khác giới vào phòng hoặc để người không ở cùng tòa nhà qua đêm.

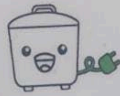
外籍生多元廚藝空間 使用規則

International Student Cooking Space Usage Regulations

Quy định sử dụng Không gian Nấu ăn dành cho Sinh viên Quốc tế

- 一、開放時間：平日17:30至21:30；假日開放時間另依公告辦理。**
Opening Hours: Weekdays 17:30–21:30; weekend hours will be announced separately.
Thời gian mở cửa: Ngày thường 17:30–21:30; cuối tuần theo thông báo riêng.
- 二、本空間採投幣式使用，請務必詳閱操作規範；如因不當使用致生事故，使用者應自行負責。**
This is a coin-operated facility. Please read and follow all instructions. Users are responsible for any accidents caused by improper use.
Không gian sử dụng hình thức trả phí bằng tiền xu. Vui lòng đọc kỹ hướng dẫn. Người sử dụng phải tự chịu trách nhiệm nếu xảy ra sự cố do sử dụng không đúng cách.
- 三、請禮讓有特殊需求之同學優先使用，且不得攜帶非本校學生共同使用本空間。**
Please give priority to students with special needs. This space is for university students only and may not be shared with non-students.
Vui lòng ưu tiên sinh viên có nhu cầu đặc biệt. Không phải sinh viên của trường tuyệt đối không được sử dụng.
- 四、本空間為公共設施，採資源共享原則，使用時請避免長時間佔用。**
This is a shared public facility. Please avoid occupying it for long periods.
Đây là không gian công cộng dùng chung. Vui lòng không chiếm dụng trong thời gian dài.
- 五、烹煮食物期間，使用者應全程在場看顧，嚴禁擅自離開。**
Users must stay present while cooking. Cooking must not be left unattended.
Trong quá trình nấu ăn, người sử dụng phải luôn có mặt. Không được tự ý rời đi.
- 六、本空間未設置廚餘桶，請使用者自行處理廚餘及垃圾，並不得將私人物品置置於公共區域。**
No kitchen waste bins are provided. Please dispose of food waste and trash properly and do not leave personal belongings in public areas.
Không có thùng rác đựng thức ăn thừa. Nên vui lòng tự xử lý rác và không để lại đồ cá nhân tại khu vực chung.
- 七、使用完畢後，請確實清潔各項設備並恢復原狀，以維持環境整潔與他人使用權益。**
After use, clean all equipment and restore them to their original condition.
Sau khi sử dụng, vui lòng vệ sinh sạch sẽ và trả lại hiện trạng ban đầu.
- 八、最後離開者請隨手關燈，共同落實節能減碳。**
The last person leaving should turn off the lights to conserve energy.
Người rời đi cuối cùng vui lòng tắt đèn để tiết kiệm năng lượng.
- 九、請維持良好使用秩序，禁止插隊或任意挪動他人物品。**
Maintain proper order. No cutting in line or moving others' belongings.
Giữ trật tự khi sử dụng. Không chen lấn hoặc tự ý di chuyển đồ của người khác.
- 十、本空間將不定期進行巡查；如多次違反上述規定，將暫停使用資格，必要時得停止開放本空間。**
Repeated violations may result in suspension of usage privileges, and the facility may be closed if necessary.
Không gian sẽ được kiểm tra định kỳ. Vi phạm nhiều lần có thể bị tạm ngừng sử dụng hoặc đóng cửa.





供電器使用說明

Power Supply Instructions

- (1) 請先投入 1 個 10 元硬幣，即可開始供電
(**只接受 10 元硬幣**)。可重複投幣，連續投幣累計
最長可達 100 小時。

Please insert one NTS10 coin to start the power supply
(**NTS10 coins only**). Coins may be inserted repeatedly;
consecutive insertions can accumulate up to a maximum
of 100 hours.

- (2) 請勿使用延長線進行分接。

Do not use extension cords or splitters.

- (3) 請使用 **1300W 以下** 之電器，以免跳電。

Please use electrical appliances rated at **1300W or below**
to avoid tripping the circuit breaker.

- (4) 使用完畢，請移除電源插頭，以便他人使用。

After use, please unplug the power cord so others may
use it.

- (5) 遇故障或誤投時，

請使用免費服務電話：**0800-244 -700** 通知本公司，
俾便退費、修理。謝謝您！

In case of malfunction or accidental coin insertion,
please call our toll-free service line: **0800-244-700** to
notify us for a refund or repair. Thank you!

欣欣自助洗衣設置服務

Hsin Hsin Automated Laundry Services



Hướng dẫn sử dụng bộ cấp điện

- (1) Vui lòng bỏ vào 1 đồng xu 10 Đài tệ để bắt đầu cấp điện
(**chỉ chấp nhận đồng 10 Đài tệ**). Có thể bỏ xu nhiều lần;
thời gian sử dụng cộng dồn tối đa lên đến 100 giờ.
- (2) Vui lòng không sử dụng dây nối dài hoặc ổ chia điện.
- (3) Chỉ sử dụng các thiết bị điện có công suất **dưới 1300W**
để tránh ngắt điện.
- (4) Sau khi sử dụng xong, vui lòng rút phích cắm để người
khác có thể sử dụng.
- (5) Khi gặp sự cố hoặc bỏ xu nhầm, vui lòng gọi đường dây
miễn phí: **0800-244-700** để thông báo cho công ty chúng
tôi nhằm được hoàn ti ền hoặc sửa chữa. Xin cảm ơn!

Dịch vụ lắp đặt thi ết bị giặt ủi tự phục vụ Xinxin

服務
services

依據《第283/2026/NĐ-CP號法令》第53條第2項規定，勞工於勞動契約或職業訓練契約終止後，若在非遭受任何形式之威脅或強迫的情況下，仍擅自違法滯留國外，且不屬於應追究刑事責任之情形，將處以8,000萬越南盾至1億元越南盾之罰鍰。

Theo khoản 2 Điều 53 Nghị định 283/2026/NĐ-CP quy định phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với người lao động có hành vi tự ý ở lại nước ngoài trái pháp luật sau khi chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng đào tạo nghề mà không phải do bị đe dọa, ép buộc dưới bất kỳ hình thức nào và không thuộc trường hợp bị truy cứu trách nhiệm hình sự.



Thank you for your attention.

Liên hệ chúng tôi:

中信科技大學 國際事務處辦公室

văn phòng chuyên ban quốc tế

Address: No. 49, Zhonghua Road, Xinshi District, Tainan City 744004

Tel : +886-6-5979566 nhánh máy 7481

E-mail : act777@mail.ctbctech.edu.tw